

Họ và tên:

Lớp :



Bài tập cuối tuần Lớp 4 – Tuần 6



Kiến thức tuần 6

* Làm tròn số đến hàng trăm nghìn

- Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5. Nếu chữ số đó bé hơn 5 thì ta làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.



PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số "Một tỉ" được viết là:

- A. 1 000 000 B. 10 000 000 C. 100 000 000 D. 1 000 000 000

Câu 2. Số điền vào chỗ trống để: $17\,504\,100 = 17\,000\,000 + 500\,000 + \dots + 100$ là:

- A. 4 B. 400 C. 4 000 D. 4 100

Câu 3. Chữ số 9 trong số 902 227 837 thuộc hàng:

- A. Trăm triệu B. Chục triệu C. Triệu D. Trăm nghìn

Câu 4. Số nào dưới đây có chữ số 2 thuộc lớp nghìn và chữ số 9 thuộc lớp đơn vị?

- A. 2 007 479 B. 302 409 C. 324 109 D. 132 803 900

Câu 5. Các chữ số 2, 5, 3 trong số 253 920 000 thuộc lớp:

- A. Triệu B. Nghìn C. Trăm D. Đơn vị

Câu 6. Chữ số đầu tiên của số bé nhất có 6 chữ số khác nhau thuộc hàng:

- A. Trăm triệu B. Trăm nghìn C. Chục nghìn D. Nghìn

Câu 7. Số làm tròn đến hàng trăm nghìn thì được năm trăm nghìn là:

- A. 409 999 B. 439 000 C. 399 000 D. 495 000

Câu 8. Từ ba chữ số 7, 8, 9, có thể viết được tất cả bao nhiêu số chẵn có 6 chữ số sao cho các chữ số thuộc lớp nghìn khác nhau, các chữ số thuộc lớp đơn vị giống nhau?

- A. 3 số B. 5 số C. 6 số D. 9 số



PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Điền vào ô trống Đúng (Đ) hay Sai (S)?

Số 193 782 004 có:

- a. Chữ số 3 thuộc hàng chục triệu. ☐ c. Các chữ số 1, 9, 3 thuộc lớp triệu. ☐
 b. Chữ số 2 thuộc lớp nghìn. ☐ d. Chữ số 8 thuộc hàng nghìn. ☐

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Số	104 297	708 513	175 914	200 070	934 706
Giá trị của chữ số 7					
Làm tròn số đến hàng trăm nghìn					

Bài 3: Nối (theo mẫu):

Số có các chữ số thuộc lớp triệu là 9, 6, 8.

900 000 000 + 60 000 000 + 8 000

Số gồm 9 trăm triệu, 8 triệu, 5 trăm nghìn

968 000 000

960 102 008

960 008 000

980 000 000

908 500 000

Chín trăm tám mươi triệu

Số có chữ số hàng trăm triệu là 9, chữ số hàng đơn vị là 8.

Bài 5: Đố bạn?

Theo số liệu từ Liên hợp quốc, tính đến ngày 30/1/2023, số dân Việt Nam là 99 389 368 người.

a. Số dân của Việt Nam đọc là:.....

b. Số dân của Việt Nam (đơn vị: người) gồm:.... chục triệu,.....triệu, trăm nghìn, chục nghìn, nghìn,trăm, chục,đơn vị.

